

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11,455,149,560	13,287,228,535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		964,667,735	1,532,396,594
1. Tiền	111	V.01	964,667,735	1,532,396,594
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,026,915,176	4,567,371,395
1. Phải thu khách hàng	131		3,177,729,756	2,660,468,581
2. Trả trước cho người bán	132		687,536,200	451,320,025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,807,535,815	1,991,205,031
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(645,886,595)	(535,622,242)
IV. Hàng tồn kho	140		2,219,883,616	3,321,420,251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,219,883,616	3,321,420,251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,243,683,033	3,866,040,295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43,891,200	202,765,821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		244,293,010	98,612,849
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,955,498,823	3,564,661,625

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		176,637,663,089	188,434,055,154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		132,004,467,537	141,041,638,243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46,830,074,231	49,153,133,751
- Nguyên giá	222		88,170,416,217	90,464,793,337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,340,341,986)	(41,311,659,586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	59,593,776,422	61,129,326,554
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,293,850,395)	(4,758,300,263)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25,580,616,884	30,759,177,938
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,994,069,073	39,579,684,474
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33,664,269,073	30,174,786,869
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,995,800,000	10,495,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(666,000,000)	(1,090,902,395)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,639,126,479	7,812,732,437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9,586,739,679	7,757,345,637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		52,386,800	55,386,800
	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		188,092,812,649	201,721,283,689

350075
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LỊCH SỬ
VIỆT NAM
T. BÀ RỊN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		48,207,431,766	60,969,966,955
I. Nợ ngắn hạn	310		35,789,646,068	58,816,084,357
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,574,950,000	45,545,846,858
2. Phải trả người bán	312		1,454,768,993	1,893,558,291
3. Người mua trả tiền trước	313		654,701,723	481,244,444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	728,400,363	1,404,660,262
5. Phải trả người lao động	315		380,713,554	280,621,196
6. Chi phí phải trả	316	V.17	199,992,990	357,986,214
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,421,518,816	10,744,259,140
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,625,400,371)	(1,892,092,048)
II. Nợ dài hạn	330		12,417,785,698	2,153,882,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,280,382,598	1,118,882,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,137,403,100	1,035,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		139,885,380,883	140,751,316,734
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	139,885,380,883	140,751,316,734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,778,491
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,743,534,499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,337,059,509	1,280,346,403
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,894,786,875	2,814,657,341
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		188,092,812,649	201,721,283,689

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2013	2012	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	15,418,528,863	15,192,396,041	57,526,006,154	53,607,581,322
2. Các khoản giảm trừ			128,130,034	229,766,298	681,760,089	374,438,505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		15,290,398,829	14,962,629,743	56,844,246,065	53,233,142,817
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	10,025,733,856	10,067,491,921	34,781,813,894	33,890,352,813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,264,664,973	4,895,137,822	22,062,432,171	19,342,790,004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,012,068,645	1,416,313,411	4,452,797,560	4,654,561,323
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1,519,564,588	3,883,535,578	9,079,320,707	7,698,351,664
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,193,299,330	2,614,338,697	6,068,007,365	6,426,858,282
8. Chi phí bán hàng	24		221,345,830		1,089,604,158	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,781,562,162	3,647,326,363	13,299,162,804	12,964,690,156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		754,261,038	-1,219,410,708	3,047,142,062	3,334,309,507
11. Thu nhập khác	31		411,239,721	367,153,010	715,324,971	679,322,605
12. Chi phí khác	32		109,744,919	134,400,152	615,835,351	395,743,824
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		301,494,802	232,752,858	99,489,620	283,578,781
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-900,000,000	-1,731,225,526	-1,959,030,850	-1,731,225,526
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		155,755,840	-2,717,883,376	1,187,600,832	1,886,662,762
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-225,896,441	-310,633,648	973,209,182	752,400,646
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		381,652,281	-2,407,249,728	214,391,650	1,134,262,116
- Lợi ích cổ đông thiểu số						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			381,652,281	-2,407,249,728	214,391,650	1,134,262,116
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		29	-185	16	87

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2013	Năm 2012
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66,413,585,238	69,991,683,406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	26,129,964,306	22,212,871,744
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	10,780,839,818	10,820,206,852
4. Tiền chi trả lãi vay	04	4,916,053,350	9,867,728,805
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	1,671,401,368	2,010,085,305
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26,652,164,070	20,623,124,843
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	41,907,225,518	43,808,182,704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,660,264,948	1,895,732,839
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,876,860,788	1,035,625,658
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		294,565,472
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,375,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,655,554,909	4,105,077,101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,153,694,121	2,870,340,516
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		264,565,472
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,342,787,200	20,842,272,858
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	41,519,440,128	23,810,496,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	205,035,000	1,191,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-12,381,687,928	-3,894,657,670
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	-567,728,859	871,415,685
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,532,396,594	660,980,909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	964,667,735	1,532,396,594

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo như sau :

1. / Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam: Thành lập theo GCN ĐKKD số 4000834891 với vốn điều lệ 12 tỷ đồng, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.
2. / Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt, thành lập theo GCN ĐKKD số 5801088534 với vốn điều lệ 27 tỷ, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	93,520,561	180,097,541
- Tiền gửi Việt nam đồng	740,816,456	1,183,566,665
- Tiền gửi ngoại tệ	130,330,718	168,732,388
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	964,667,735	1,532,396,594
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	1,761,656,738	1,991,205,031
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	31,200,000	
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	14,679,077	
Cộng	1,807,535,815	1,991,205,031
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
+ Công ty mẹ	114,209,423	154,473,221
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	114,688,373	112,651,541
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	93,396,001	63,086,735
- Công cụ, dụng cụ		
+ Công ty mẹ	3,210,000	3,210,000
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	342,366,453	87,490,974
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	32,573,705	28,591,235
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
+ Công ty mẹ	116,101,057	150,041,260
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	57,882,737	56,032,048
+ Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	50,769,856	46,679,575
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4/2013

- Hàng hoá bất động sản (*)	1,294,686,011	2,619,163,662
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,219,883,616	3,321,420,251

(*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m2

04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	38,000,000	174,515,937
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	5,891,200	28,249,884
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	-	-
Cộng	43,891,200	202,765,821

05.2- Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	2,930,930,823	3,500,950,625
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	16,100,000	16,900,000
- Số dư Cty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	8,468,000	46,811,000
Cộng	2,955,498,823	3,564,661,625

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu năm	79,546,563,444	6,880,090,391	2,438,656,953	1,599,482,549	90,464,793,337
2. Tăng trong kỳ	-	102,181,091	711,409,091	145,056,307	958,646,489
- Mua trong kỳ	-	102,181,091	711,409,091	145,056,307	958,646,489
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	55,133,024	2,888,066,238	-	309,824,347	3,253,023,609
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	64,053,818	-	-	64,053,818
- Giảm khác	55,133,024	2,824,012,420	-	309,824,347	3,188,969,791
4. Số dư cuối kỳ	79,491,430,420	4,094,205,244	3,150,066,044	1,434,714,509	88,170,416,217
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	32,719,299,921	6,013,578,776	1,091,261,733	1,487,519,156	41,311,659,586
2. Tăng trong kỳ	2,328,302,667	232,089,971	319,653,144	29,052,896	2,909,098,678
- Khấu hao trong năm	2,328,302,667	232,089,971	319,653,144	29,052,896	2,909,098,678
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	55,133,024	2,667,449,583	-	157,833,671	2,880,416,278
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	64,053,818	-	-	64,053,818
- Giảm khác	55,133,024	2,603,395,765	-	157,833,671	2,816,362,460
4. Số dư cuối kỳ	34,992,469,564	3,578,219,164	1,410,914,877	1,358,738,381	41,340,341,986

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu năm	46,827,263,523	866,511,615	1,347,395,220	111,963,393	49,153,133,751
2. Số dư cuối kỳ	44,498,960,856	515,986,080	1,739,151,167	75,976,128	46,830,074,231

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
1. Số dư đầu năm	65,887,626,817	-	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817

Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	4,758,300,263	-	4,758,300,263
2. Tăng trong kỳ	1,535,550,132	-	1,535,550,132
- Khấu hao trong kỳ	1,535,550,132	-	1,535,550,132
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	6,293,850,395	-	6,293,850,395

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	61,129,326,554	-	61,129,326,554
Số dư cuối kỳ	59,593,776,422	-	59,593,776,422

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,264,141,368	269,952,000	-	25,534,093,368
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	-	-	46,523,516
d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	5,448,513,054	-	5,448,513,054	-
Cộng	30,759,177,938	269,952,000	5,448,513,054	25,580,616,884

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Đầu tư vào Công ty con

b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (*)	33,664,269,073	30,174,786,869
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a)	11,279,324,208	11,429,324,208
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b)	135,316,500	385,316,500
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor (c)	22,249,628,365	18,360,146,161

(*) Ghi nhận vốn góp theo phương pháp vốn chủ.

(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Ankor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Ankor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng.

c. Đầu tư dài hạn khác	1,995,800,000	10,460,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	1,995,800,000	10,460,000,000
+ Công ty CPDL Mèkông-Mỹ Tho		8,500,000,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).		
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000	800,000,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	10,000	800,000,000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm		395,800,000
(VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ).		360,000,000

Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)	35,660,069,073	40,634,786,869
--	-----------------------	-----------------------

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT	666,000,000	739,000,000
Công ty CPDL Mèkông-Mỹ Tho		351,902,395
Cộng	666,000,000	1,090,902,395

14- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Chi nhánh Đà Lạt	1,710,000,122	20,085,139	165,858,103	1,564,227,158
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,710,000,122	-	159,999,936	1,550,000,186
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	-	20,085,139	5,858,167	14,226,972
+ Chi nhánh Cần Thơ	1,161,440,193	4,160,813,667	1,691,799,023	3,630,454,837
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	531,002,305	2,284,484,652	1,079,178,853	1,736,308,104
- Chi phí SC chờ phân bổ	630,437,888	1,876,329,015	612,620,170	1,894,146,733
+ VPCTY	288,450,188	572,706,221	303,698,943	557,457,466
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	288,450,188	105,131,676	303,698,943	89,882,921
- Chi phí sửa chữa K/S Golf 1	-	467,574,545	-	467,574,545

+ Chi nhánh HỘI AN	-	-	-	-
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ				-
- Chi phí SC chờ phân bổ				-
+ CTY TNHH MTV VINAGOLF QUẢNG NAM	3,877,936,173	1,346,132,507	2,540,509,738	2,683,558,942
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	455,062,281	551,867,848	495,718,939	511,211,190
- Chi phí SC chờ phân bổ	3,422,873,892	794,264,659	2,044,790,799	2,172,347,752
+ CTY TNHH VI NA GOLF ĐÀ LẠT	719,518,961	1,169,117,036	737,594,721	1,151,041,276
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	159,519,089	794,167,918	384,997,812	568,689,195
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	374,949,118	272,596,845	102,352,273
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	559,999,872	-	80,000,064	479,999,808
Cộng	7,757,345,637	7,268,854,570	5,439,460,528	9,586,739,679

14.2- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ	52,386,800	55,386,800
Cộng	52,386,800	55,386,800

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn	22,166,450,000	42,875,630,858
+ Ngân hàng VCB	12,366,450,000	13,993,545,858
+ Ngân hàng BIDV		10,997,085,000
+ Vay cá nhân	9,800,000,000	17,885,000,000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP	4,000,000,000	10,000,000,000
++ Vay cá nhân (tín chấp)	5,800,000,000	7,885,000,000
b - Nợ dài hạn đến hạn trả	1,408,500,000	2,670,216,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF		2,562,000,000
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	1,408,500,000	108,216,000
Cộng	23,574,950,000	45,545,846,858

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	40,916,876	530,429,445
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	26,052,473	65,643,619
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	362,201,848	752,648,025
- Thuế Thu nhập cá nhân	54,936,056	55,939,073
- Thuế tài Nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại Thuế khác (**)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	484,107,253	1,404,660,162

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ thể hiện ở mục 152 trên bảng cân đối kế toán .

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4/2013

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	199,992,990	357,986,214
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	199,992,990	357,986,214

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7,414,699	7,414,699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	61,935,408	100,078,483
- Kinh phí công đoàn	77,145,340	109,294,472
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,275,023,369	10,527,471,486
* Quỹ phục vụ	1,761,883,599	1,478,172,906
+ Công ty mẹ	1,578,409,546	1,290,656,896
+ Cty TNHH Vinagolf Đà Lạt	139,948,496	119,145,718
+ Cty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	43,525,557	68,370,292
* Cổ tức chưa trả	8,136,514,541	8,687,585,500
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	150,462,000	153,062,000
+ Năm 2008	319,853,500	322,553,500
+ Năm 2009	3,114,229,041	3,660,000,000
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả Cty Đại Việt	250,000,000	250,000,000
* Phải trả khác	126,625,229	111,713,080
Cộng	10,421,518,816	10,744,259,140

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	60,000,000	20,000,000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	25,000,000	25,000,000
Tiền ký quỹ khác	27,578,000	27,578,000
Phải trả khác	289,404,598	167,904,598
Cộng	1,280,382,598	1,118,882,598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	11,137,403,100	1,035,000,000
- Vay ngân hàng (*)	11,137,403,100	1,035,000,000

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà Lạt - HD 0534/TDH/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	-	-
NH ĐTPN CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027	20/01/2014	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	20,000,000	20,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4 / 2013

NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 44/HĐ-BIDV.BRV	30/06/2018	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	10,668,500,000	468,500,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861	30/09/2014	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	600,000,000	600,000,000
NH ĐTPT CN BRVT - HĐ số	10/30/2018	Thả nổi có điều chỉnh	50 tháng	1,257,403,100	320,000,000
Tổng cộng				12,545,903,100	1,408,500,000
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
b- Nợ dài hạn				-	-
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng				11,137,403,100	1,035,000,000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	2,778,491	-	2,778,491	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	-	-	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	1,280,346,403	56,713,106	-	1,337,059,509
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	2,814,657,341	214,391,650	1,134,262,116	1,894,786,875
Trong đó : năm nay	-	214,391,650	-	214,391,650
năm trước	2,814,657,341	-	1,134,262,116	1,680,395,225
Cộng	140,751,316,734	271,104,756	1,137,040,607	139,885,380,883

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)	66,300,000,000	66,300,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác (49%)	63,700,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	1,513,134,594	2,814,657,341
- Tăng trong kỳ	381,652,281	214,391,650
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	381,652,281	214,391,650
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	-	1,134,262,116
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	-	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	-	1,134,262,116
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa		

++ Trích lập quỹ DT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	1,077,549,010
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	56,713,106
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,894,786,875	1,894,786,875

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10,000 10,000

THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan**2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	2,000,000,000	4,000,000,000
+ Nợ vay	2,000,000,000	4,000,000,000
2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	2,848,629,195	1,195,071,548
Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	4,801,542,071	3,888,397,714
Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)		
+ Phải trả cổ tức 2009	1,075,829,041	1,621,600,000
+ Phải trả cổ tức 2010	2,320,500,000	2,320,500,000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt	-	-

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính**5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	964,667,735	1,532,396,594	964,667,735	1,532,396,594
- Phải thu khách hàng	3,219,379,361	2,660,468,581	3,219,379,361	2,660,468,581
- Các khoản phải thu khác	4,815,421,438	5,611,253,456	4,815,421,438	5,611,253,456
Cộng	8,999,468,534	9,804,118,631	8,999,468,534	9,804,118,631
5.1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	1,454,768,993	1,893,558,291	1,454,768,993	1,893,558,291
- Vay và nợ	34,712,353,100	46,580,846,858	34,712,353,100	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	380,713,554	280,621,196	380,713,554	280,621,196
- Chi phí phải trả	199,992,990	357,986,214	199,992,990	357,986,214
- Các khoản phải trả khác	12,356,603,137	11,863,141,738	12,356,603,137	11,863,141,738
Cộng	49,104,431,774	60,976,154,297	49,104,431,774	60,976,154,297

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác**

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp	Đơn vị nhận thế chấp
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ	Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	1,454,768,993		1,454,768,993
- Vay và nợ	23,574,950,100	11,137,403,000	34,712,353,100
- Phải trả người lao động	380,713,554		380,713,554
- Chi phí phải trả	199,992,990		199,992,990
- Các khoản phải trả khác	11,076,220,539	1,280,382,598	12,356,603,137
Cộng	36,686,646,176	12,417,785,598	49,104,431,774
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1,893,558,291		1,893,558,291
- Vay và nợ	45,545,846,858	1,035,000,000	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	280,621,196		280,621,196
- Chi phí phải trả	357,986,214		357,986,214
- Các khoản phải trả khác	10,744,259,140	1,118,882,598	11,863,141,738
Cộng	58,822,271,699	2,153,882,598	60,976,154,297

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 4/2012	QUÝ 4/2013	Lũy kế đầu năm 2012	Lũy kế đầu năm 2013
- Tổng Doanh thu	15,192,396,041	15,418,528,863	53,607,581,322	57,526,006,154
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	7,534,897,022	7,803,376,674	30,322,151,730	30,342,467,373
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	3,433,951,286	4,108,985,657	14,726,531,186	16,656,971,195
+ Doanh thu lễ hành	44,011,353	65,936,343	279,514,332	385,902,268
+ Doanh thu dịch vụ khác	1,782,947,578	1,490,802,359	4,802,604,960	6,366,574,494
+ Doanh thu phí phục vụ	561,803,539	617,968,637	1,641,993,851	2,442,631,631
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1,834,785,263	1,331,459,193	1,834,785,263	1,331,459,193
- Các khoản giảm trừ doanh thu	229,766,298	128,130,034	374,438,505	681,760,089
+ Thuế TTĐB	229,766,298	128,130,034	374,438,505	681,760,089
+ Thuế GTGT	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	14,962,629,743	15,290,398,829	53,233,142,817	56,844,246,065
2. Giá vốn hàng bán	10,112,006,321	10,025,733,856	33,934,867,213	34,781,813,894
Tr.đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1,510,916,642	1,324,477,651	1,510,916,642	1,324,477,651
3. Lợi nhuận gộp	4,850,623,422	5,264,664,973	19,298,275,604	22,062,432,171
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1,416,313,411	1,012,068,645	4,654,561,323	4,452,797,560
Lãi tiền gửi	3,756,507	24,552,119	18,793,716	37,138,974
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	1,411,321,727	987,458,313	4,603,453,727	4,411,634,963
Doanh thu tài chính khác	1,235,177	58,213	32,313,880	4,023,623
5. Chi phí tài chính	3,883,535,578	1,519,564,588	7,698,351,664	9,079,320,707
Chi phí lãi vay	2,614,338,697	1,193,299,330	6,426,858,282	6,068,007,365
- Tr.đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản	-	-	25,645,566	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	1,773,097,605
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(32,000,000)	1,000,000	(32,000,000)	(73,000,000)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1,193,881	92	3,490,382	346,764
Chi phí tài chính khác	1,300,003,000	325,265,166	1,300,003,000	1,310,868,973
6. Chi phí bán hàng	-	221,345,830	-	1,089,604,158
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,647,326,363	3,781,562,162	12,964,690,156	13,299,162,804
Trong đó : chi phí phục vụ	562,348,993	617,968,637	2,302,440,393	2,442,631,633
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1,263,925,108)	754,261,038	3,289,795,107	3,047,142,062
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	323,868,621	6,981,542	323,868,621	6,981,542
9. Thu nhập khác	411,667,410	411,239,721	723,837,005	715,324,971
Thu từ thanh lý TSCĐ	95,454,545	-	95,454,545	-
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Thu khác	316,212,865	411,239,721	628,382,460	715,324,971
10. Chi phí khác	134,400,152	109,744,919	395,743,824	615,835,351
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	14,994,863	-	14,994,863	-
- Tr.đó : Chi phí chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Chi khác	119,405,289	109,744,919	380,748,961	615,835,351
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	277,267,258	301,494,802	328,093,181	99,489,620
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
12. Lãi lỗ trong công ty liên kết	(1,731,225,526)	(900,000,000)	(1,731,225,526)	(1,959,030,850)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4 / 2013

+ Công ty TNHH CPDL Vinagolf Ankor	(963,963,839)	(500,000,000)	(963,963,839)	(1,559,030,850)
+ CTCP Du lịch Golf Sài Gòn	(244,683,500)	(250,000,000)	(244,683,500)	(250,000,000)
+ CTCP Du lịch Mêkông-Mỹ tho	(351,902,395)	-	(351,902,395)	-
+ CTCP Du lịch Golf Vũng tàu	(170,675,792)	(150,000,000)	(170,675,792)	(150,000,000)
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,717,883,376)	155,755,840	1,886,662,762	1,187,600,832
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	(890,203,114)	1,625,363,026	5,674,780,705	5,593,829,554
-Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	323,868,621	6,981,542	323,868,621	6,981,542
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	(35,570,459)	-	-	-
-Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	(854,632,655)	1,625,363,026	5,674,780,705	5,593,829,554
-Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	323,868,621	6,981,542	323,868,621	6,981,542
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%		25%
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(222,550,780)	(240,454,252)	1,409,802,563	1,161,021,542
-Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	80,967,155	-	80,967,155	-
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	55,325,847	-	263,888,127	-
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	(277,876,627)	(240,454,252)	1,145,914,436	1,161,021,542
-Tr. đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	80,967,155	-		-
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	32,757,021	(14,557,810)	393,513,790	187,812,360
15. Lợi nhuận kế toán sau thuế (15=13-14g+g2)	(2,407,249,728)	381,652,282	1,134,262,116	214,391,650

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT :

- Lợi nhuận trước thuế quý 4/2013 hợp nhất đạt 155,75 triệu đồng, tăng 2,87 tỷ đồng so với số lỗ 2,717 tỷ đồng của quý 4/2012. Biến động lợi nhuận quý 4/2013 so với quý 4/2012 chủ yếu do việc ghi nhận bút toán điều chỉnh kiểm toán năm 2012. Lũy kế năm 2013, lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 1,187 tỷ đồng, giảm 699 triệu đồng so với số 1,886 tỷ đồng năm 2012. Nguyên nhân chính dẫn đến biến động lợi nhuận hợp nhất năm 2013 so với năm 2012 cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu thuần và thu nhập khác năm 2013 đạt 62 tỷ đồng, tăng 3,4 tỷ đồng so với số 58.5 tỷ đồng của năm 2012, dẫn đến lợi nhuận 2013 tăng tương ứng.

- Tổng chi phí và giá vốn năm 2013 là 58,86 tỷ đồng, tăng 3,8 tỷ đồng so với số 54,9 tỷ đồng của năm 2012, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng. Nguyên nhân chi phí tăng chủ yếu do ghi nhận khoản lỗ 1,77 tỷ đồng từ hoạt động thanh lý khoản đầu tư vào công ty Golf Mỹ tho và chi phí tăng tương ứng với doanh thu tăng.

- Ngoài các nguyên nhân trên, hoạt động của công ty liên kết cũng góp phần làm giảm lợi nhuận 2013 so với năm 2012 là 227,8 triệu đồng. Khoản lỗ công ty liên kết tạm ghi nhận trong năm 2013 là 1,95 tỷ đồng so với số 1,73 tỷ đồng của năm 2012.

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2014



BÁO CÁO BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

(đính kèm báo thuyết minh báo cáo tài tài chính hợp nhất)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Đà lạt	Cần thơ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	2,925,152,538	8,147,048,314	-	2,750,738,784	1,527,459,193	15,350,398,829
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2,867,415,746	8,078,189,326	-	2,745,016,062	1,488,459,193	15,179,080,327
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	57,736,792	68,858,988	-	5,722,722	39,000,000	171,318,502
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	606,864,352	1,110,025,169	-	756,358,608	87,886,178	2,561,134,307
- Chi phí khấu hao TSCĐ	483,103,674	555,011,356	-	-	75,790,947	1,113,905,977
- Chi phí phân bổ	123,760,678	555,013,813	-	756,358,608	12,095,231	1,447,228,330
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	285,493,323	3,459,647,573	-	(315,546,218)	(2,675,333,640)	754,261,038
Tổng giá trị tài sản	48,726,887,998	77,240,775,788	-	3,577,986,983	58,547,161,880	188,092,812,649
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	47,056,552,641	73,252,250,856	-	2,683,558,942	18,598,844,777	141,591,207,216
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	1,670,335,357	3,988,524,932	-	894,428,041	39,948,317,103	46,501,605,433
Nợ phải trả	1,108,595,218	1,703,468,445	-	574,576,624	44,820,791,479	48,207,431,766

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lễ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	7,803,376,674	4,108,985,657	65,936,343	2,040,640,962	1,331,459,193	15,350,398,829
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7,761,488,039	4,020,723,094	65,936,343	1,999,473,658	1,331,459,193	15,179,080,327
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	41,888,635	88,262,563	-	41,167,304	-	171,318,502

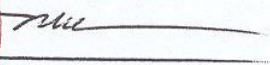
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Cuối năm	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	70.18	64.38
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	93.91	94.53
	- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	6.09	5.47
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25.63	31.70
	- Nợ vay phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18.45	22.95
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74.37	68.30
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.90	3.15
	(Tổng tài sản/nợ phải trả)			
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.32	0.18
	(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.03	0.01
	(Tiền+đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	14.22	89.10
	(TS dài hạn/Nợ dài hạn)			
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	3.82	3.54
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2.11	2.13
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.16	0.93
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.64	0.56
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.86	0.82


Văn Công Đức
 Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 01 năm 2014